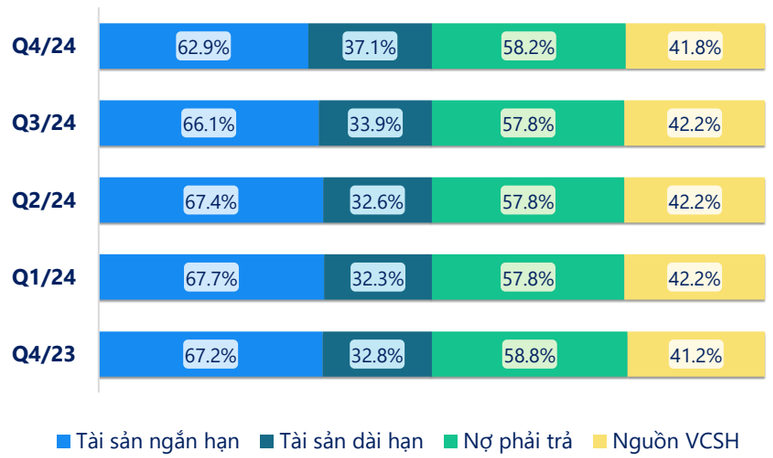
FireAnt

CTCP Tập đoàn Xây dựng TRACODI (HSX: TCD)

Thông tin giao dịch	31/12/2024
Giá hiện tại (VNĐ)	4,640
Cao nhất 52 tuần (VNĐ)	7,744
Thấp nhất 52 tuần (VNĐ)	4,510
SL cổ phiếu LH	335,820,641
KLGD BQ 20 phiên (CP)	650,115
% sở hữu nước ngoài	0.4%
Vốn điều lệ (tỷ VNĐ)	
Vốn hóa (tỷ VNĐ)	1,558
P/E	21.9
EPS	212

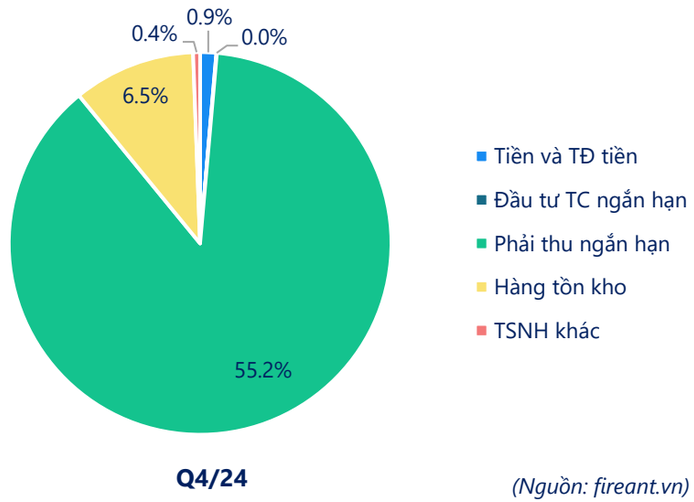
	YTD	1T	3T	6T
TCD	1.5%	-9.0%	-23.9%	
VNINDEX	2.1%	-0.2%	-1.3%	

Cơ cấu Tổng tài sản



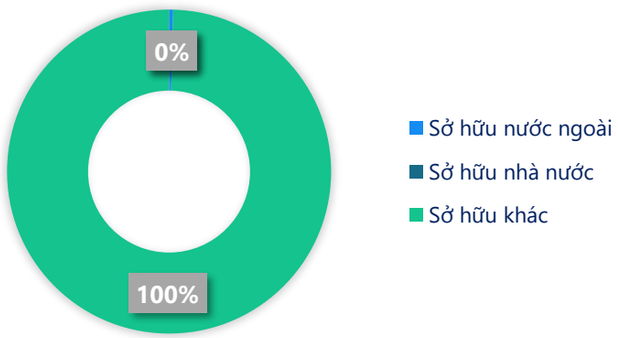
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản ngắn hạn/Tổng TS



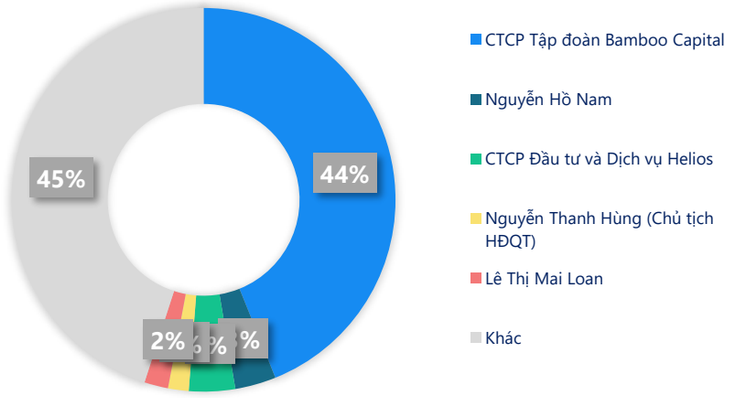
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu sở hữu



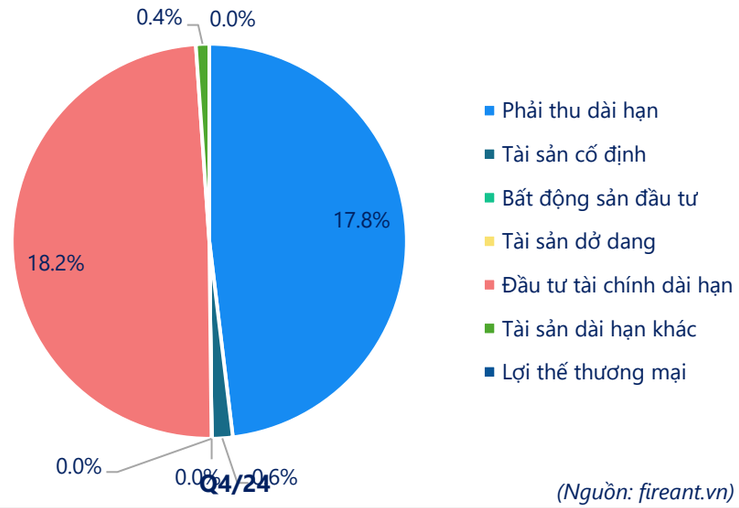
(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu cổ đông



(Nguồn: fireant.vn)

Cơ cấu Tài sản dài hạn/Tổng TS

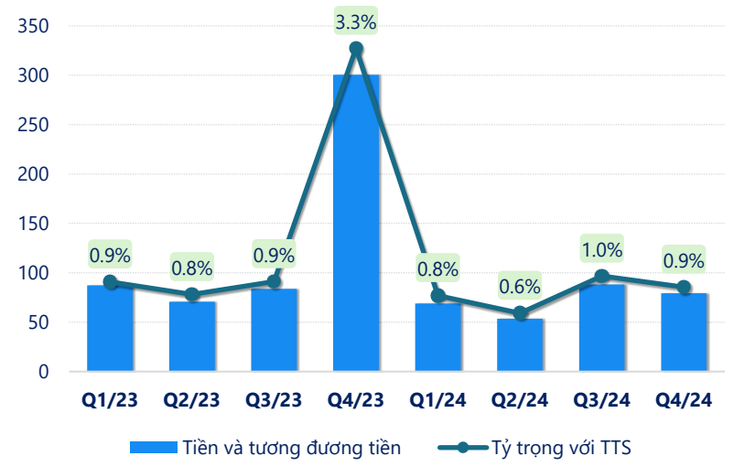


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

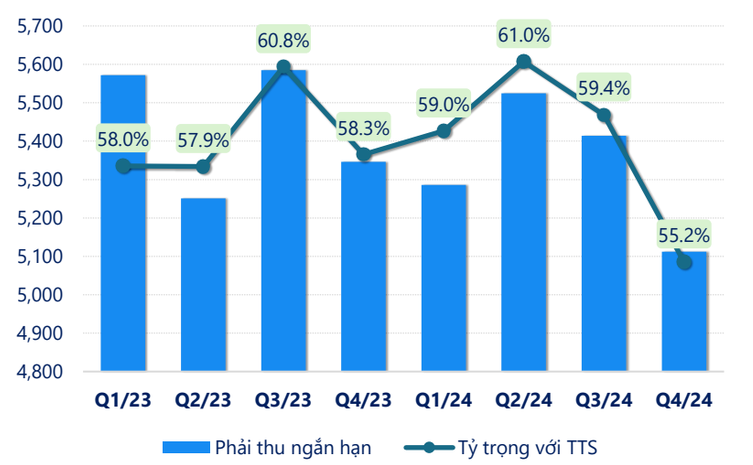
CTCP Tập đoàn Xây dựng TRACODI (HSX: TCD)

Tiền và tương đương tiền



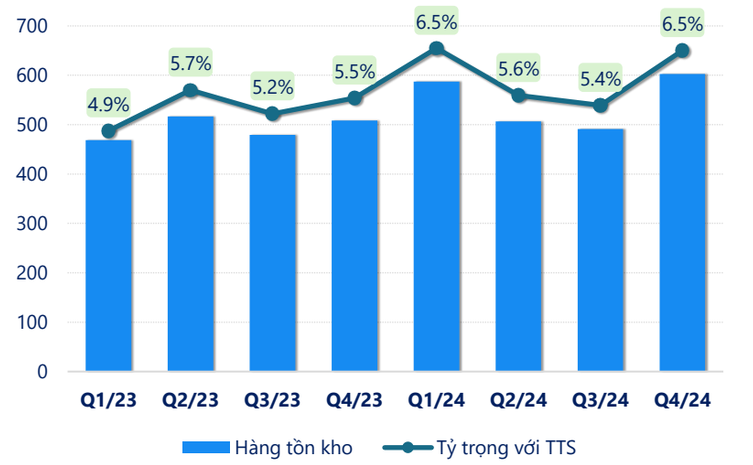
(Nguồn: fireant.vn)

Phải thu ngắn hạn



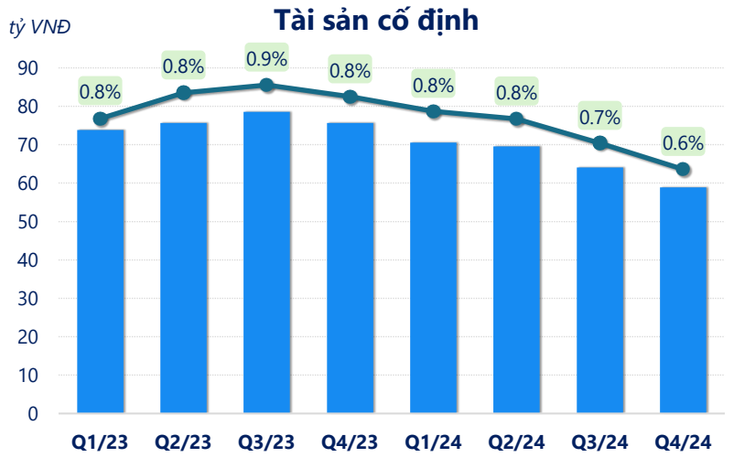
(Nguồn: fireant.vn)

Hàng tồn kho



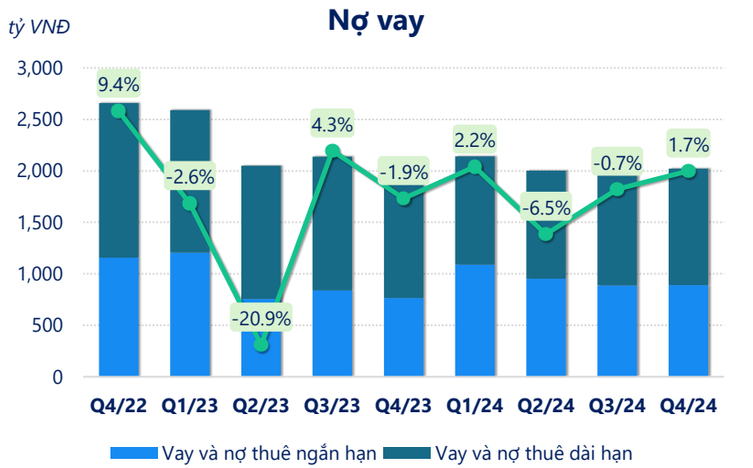
(Nguồn: fireant.vn)

Tài sản cố định



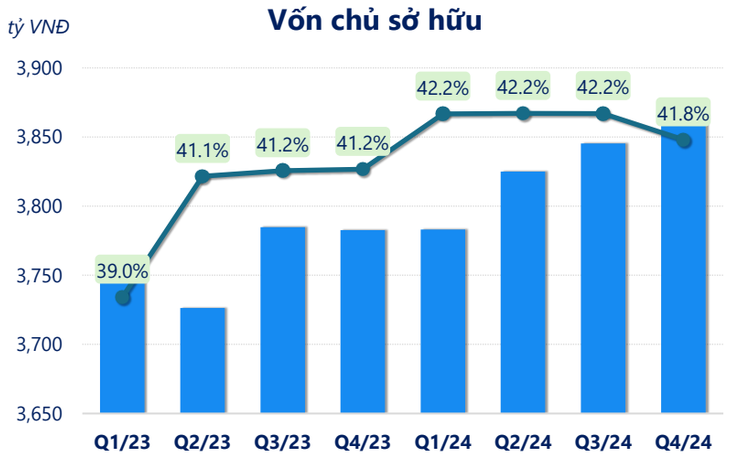
(Nguồn: fireant.vn)

Nợ vay



(Nguồn: fireant.vn)

Vốn chủ sở hữu

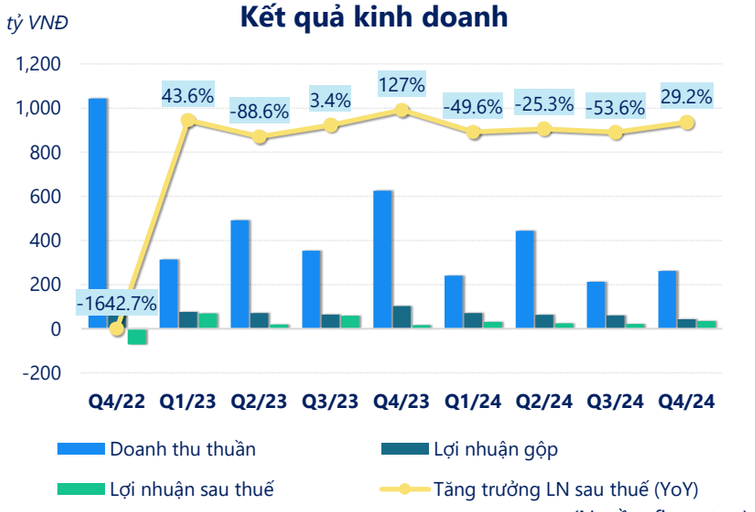


(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

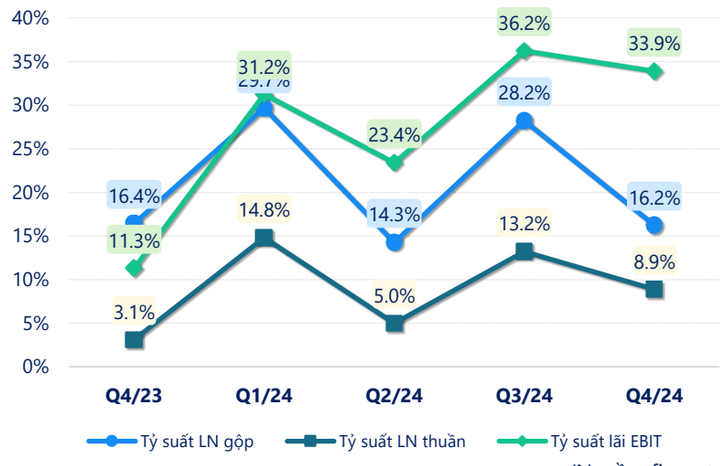
CTCP Tập đoàn Xây dựng TRACODI (HSX: TCD)

Kết quả kinh doanh



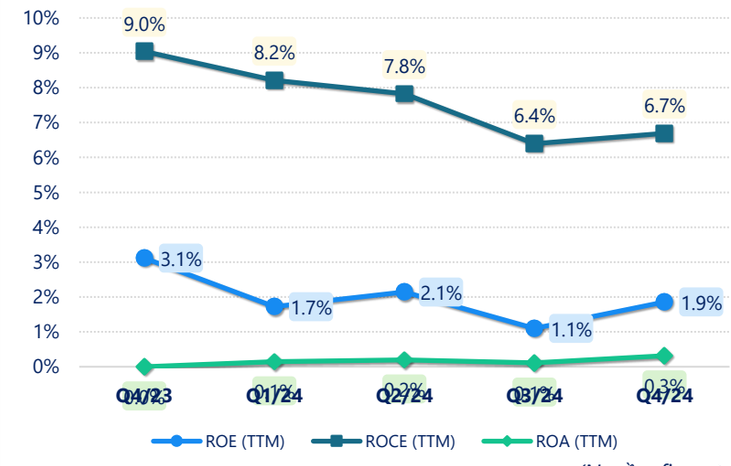
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất lợi nhuận



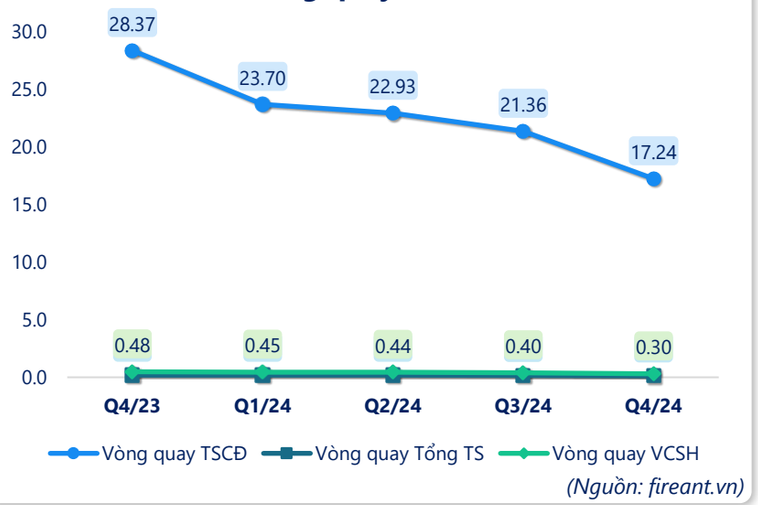
(Nguồn: fireant.vn)

Tỷ suất sinh lợi



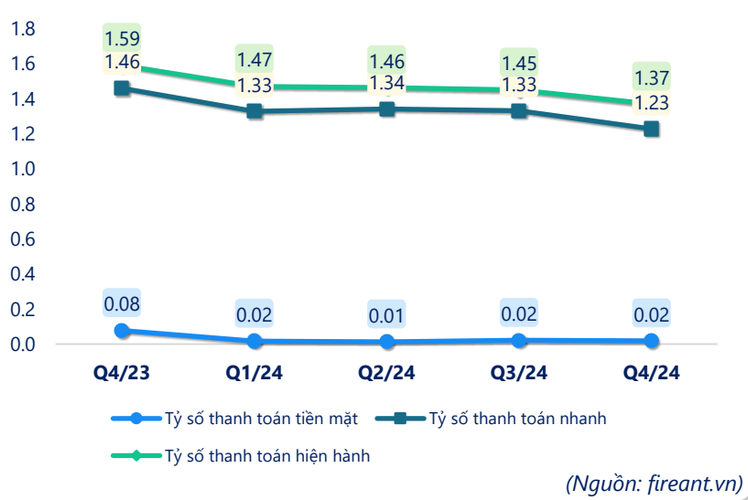
(Nguồn: fireant.vn)

Vòng quay tài sản



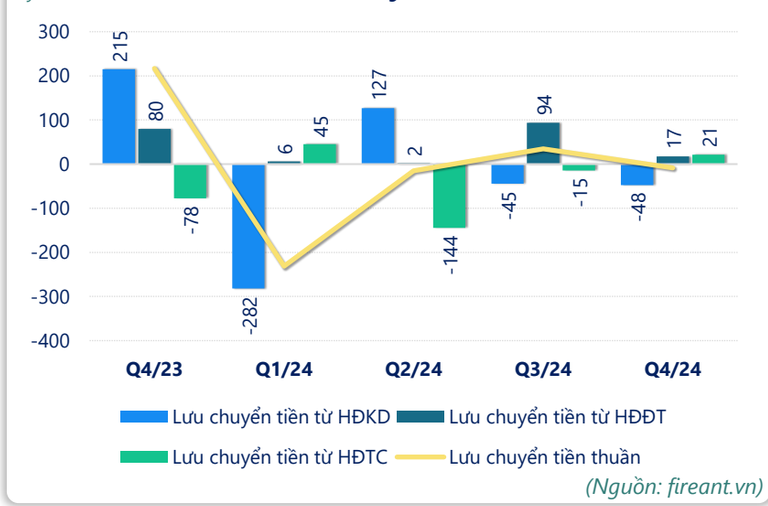
(Nguồn: fireant.vn)

Chỉ số thanh khoản



(Nguồn: fireant.vn)

Lưu chuyển tiền



(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic

FireAnt

CTCP Tập đoàn Xây dựng TRACODI (HSX: TCD)

CÂN ĐỐI KẾ TOÁN *(tỷ VNĐ)*	Tại ngày 31/12/2024	Tại ngày 31/12/2023	Thay đổi
Tổng tài sản	**9,265**	**9,181**	**0.9%**
Tài sản ngắn hạn	5,830	6,302	-7.5%
Tiền và tương đương tiền	79.3	300	-73.6%
Đầu tư tài chính ngắn hạn	2.48	103	-97.6%
Phải thu ngắn hạn	5,112	5,373	-4.9%
Hàng tồn kho	602	506	19.2%
Tài sản ngắn hạn khác	34.2	20.3	68.1%
Tài sản dài hạn	**3,435**	**2,879**	**19.3%**
Phải thu dài hạn	1,652	1,231	34.2%
Tài sản cố định	58.9	75.9	-22.4%
Bất động sản đầu tư	0	0	
Tài sản dở dang	0.44	0.48	-7.4%
Đầu tư tài chính dài hạn	1,686	1,534	9.9%
Tài sản dài hạn khác	**37.5**	**38.1**	**-1.7%**
Lợi thế thương mại	0	0	
Nợ phải trả	5,397	5,394	0.0%
Nợ ngắn hạn	**4,256**	**4,360**	**-2.4%**
Vay và nợ thuê ngắn hạn	890	1,067	-16.6%
Phải trả người bán ngắn hạn	679	773	-12.1%
Nợ dài hạn	1,141	1,034	10.3%
Vay và nợ thuê dài hạn	1,131	1,029	9.9%
Nguồn vốn chủ sở hữu	**3,869**	**3,787**	**2.2%**
Vốn chủ sở hữu	**3,869**	**3,787**	**2.2%**
Vốn điều lệ	3,358	2,827	18.8%
Kinh phí và quỹ khác	**0**	**0**	

(Nguồn: fireant.vn)

KẾT QUẢ KINH DOANH *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Doanh thu thuần	626	241	444	213	262
Giá vốn hàng bán	523	169	381	153	219
Lợi nhuận gộp	103	71.4	63.3	60.1	42.5
Doanh thu HĐTC	54.5	52.1	99.8	65.8	67.4
Chi phí TC	61.6	40.6	91.5	49.0	57.2
Chi phí lãi vay	48.8	34.7	75.3	47.4	48.1
LN trong công ty LKLD	-1.48	0	0.81	-2.27	18.4
Chi phí bán hàng	22.8	18.0	20.2	15.1	10.3
Chi phí QLDN	52.0	29.3	29.9	31.3	37.4
LN thuần từ HĐKD	19.5	35.6	22.2	28.2	23.3
Lợi nhuận khác	2.37	4.79	6.41	1.70	17.3
LN trước thuế	21.8	40.4	28.6	29.9	40.6
Lợi nhuận sau thuế	17.0	30.3	23.9	21.9	35.3
LNST của CĐ cty mẹ	0.01	13.6	18.2	10.1	29.1

(Nguồn: fireant.vn)

LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ *(tỷ VNĐ)*	Q4/23	Q1/24	Q2/24	Q3/24	Q4/24
Lưu chuyển tiền từ HĐKD	215	-282	127	-44.6	-47.6
Lưu chuyển tiền từ HĐĐT	79.6	5.81	2.11	93.9	17.2
Lưu chuyển tiền từ HĐTC	-77.9	45.0	-144	-14.7	21.5
Tiền đầu kỳ	83.6	300	69.0	53.5	88.1
Lưu chuyển tiền thuần	**217**	**-231**	**-15.5**	**34.6**	**-8.85**
Ảnh hưởng tỷ giá	0.00	0	0.01	-0.01	-0.01
Tiền cuối kỳ	300	69.0	53.5	88.1	79.3

(Nguồn: fireant.vn)

Powered by Infographic